



TP. HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2020

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI QUÝ IV NĂM 2020

(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng)

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:

PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM – BỘ XÂY DỰNG

TP. HỒ CHÍ MINH – 2020

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

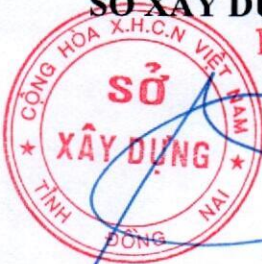
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI QUÝ IV NĂM 2020

(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng)

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Thành Phương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHÂN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG
MIỀN NAM



GIÁM ĐỐC
TRẦN MẠNH HÀ



**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
QUÝ IV NĂM 2020**

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân (đ/ngc)		
		VÙNG I	VÙNG II	VÙNG III
I	Công nhân xây dựng trực tiếp			
1	Nhóm 1	230.849	212.996	196.668
2	Nhóm 2	242.506	223.179	207.732
3	Nhóm 3	242.506	223.179	207.732
4	Nhóm 4	247.216	227.889	210.872
5	Nhóm 5	252.325	231.757	216.570
6	Nhóm 6	252.325	231.757	216.570
7	Nhóm 7	252.325	231.757	216.570
8	Nhóm 8	252.325	231.757	216.570
9	Nhóm 9 (lái xe cấp bậc bình quân 2/4)	274.574	254.103	238.727
10	Nhóm 10 (lái xe cấp bậc bình quân 2/4)	280.000	260.000	246.000
II	Kỹ sư trực tiếp (khảo sát, thí nghiệm) cấp bậc bình quân 4/8	280.000	260.000	246.000
III	Tư vấn xây dựng			
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	800.000	710.000	600.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	600.000	530.000	460.000
3	Kỹ sư	400.000	355.000	310.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	360.000	320.000	280.000
IV	Nghệ nhân cấp bậc bình quân 1,5/2	620.000	568.000	527.000
VI	Thuyền trưởng, thuyền phó cấp bậc bình quân 1,5/2	440.317	403.769	374.879
VII	Thuyền thủ, thợ máy cấp bậc bình quân 2/4	348.000	319.000	296.000
VIII	Thợ điều khiển tàu sông cấp bậc bình quân 1,5/2	371.715	340.862	316.472
X	Thợ lặn cấp bậc bình quân 2/4	590.000	540.000	504.000



TP. HCM, ngày 08 tháng 12 năm 2020

BẢNG GIÁ

CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI QUÝ IV NĂM 2020

(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019
của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng)

CHỦ ĐẦU TƯ:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN VI TƯ VẤN:

PHẦN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM – BỘ XÂY DỰNG

TP. HỒ CHÍ MINH – 2020

VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG - BỘ XÂY DỰNG
PHẦN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM

BẢNG GIÁ

**CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI QUÝ IV NĂM 2020**

(Theo hướng dẫn tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019
của Bộ Xây dựng V/v: Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng)

CHỦ ĐẦU TƯ

SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Thành Phương

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHẦN VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG MIỀN NAM



**GIÁM ĐỐC
TRẦN MẠNH HÀ**

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)

+ C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)

+ C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)

+ C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)

+ C_{NC} : Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)

+ C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục 02 của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng Quý IV năm 2020 (tính bình quân từ ngày 01/10 đến hết 30/11 chưa bao gồm thuế VAT) là :

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định về giá điện).

- Xăng RON 95: 13.599 đ/lít

- Dầu diesel (0,05S): 10,082 đ/lít

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng và đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai công bố tại Quyết định số/QĐ-SXD ngày/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng I: Bao gồm địa bàn thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và các huyện Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, Trảng Bom.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng II: Bao gồm địa bàn các huyện Định Quán, Xuân Lộc, Thống Nhất.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng III: Bao gồm địa bàn các huyện còn lại.

+ Hệ số bậc lương theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và Phụ lục III của Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/07/2020 của Bộ Xây dựng.

II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 03 khu vực Vùng I, Vùng II, Vùng III được trình bày theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy; Chi phí khác

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Đồng Nai áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trong điều kiện làm việc bình thường.

2. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp trình UBND tỉnh công bố.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG											
	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐÁT VÀ LƯ LỀ											
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:											
1	M101.0101	0,40 m3	43	lit diesel	446.532	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.475.420	1.453.093		1.436.607
2	M101.0102	0,50 m3	51	lit diesel	529.607	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.691.086	1.668.759		1.652.273
3	M101.0103	0,65 m3	59	lit diesel	612.683	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.889.209	1.866.882		1.850.396
4	M101.0104	0,80 m3	65	lit diesel	674.990	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.051.809	2.029.482		2.012.996
5	M101.0105	1,25 m3	83	lit diesel	861.910	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.872.990	2.850.663		2.834.177
6	M101.0106	1,60 m3	113	lit diesel	1.173.444	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.443.084	3.420.757		3.404.271
7	M101.0107	2,30 m3	138	lit diesel	1.433.055	1x4/7	273.905	251.578	235.092	4.604.488	4.582.161		4.565.675
8	M101.0108	3,60 m3	199	lit diesel	2.066.508	1x4/7	273.905	251.578	235.092	7.023.293	7.000.966		6.984.480
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hầm kẹp	83	lit diesel	861.910	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.139.922	3.117.595		3.101.109
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	113	lit diesel	1.173.444	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.547.717	3.525.390		3.508.904
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:											
11	M101.0201	0,8 m3	57	lit diesel	591.914	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.024.936	2.002.609		1.986.123
12	M101.0202	1,25 m3	73	lit diesel	758.066	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.036.483	3.014.156		2.997.670
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu đáy) - dung tích gầu:											
13	M101.0301	0,40 m3	59	lit diesel	612.683	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.019.583	1.993.332		1.973.949
14	M101.0302	0,65 m3	65	lit diesel	674.990	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.190.306	2.164.055		2.144.672
15	M101.0303	1,20 m3	113	lit diesel	1.173.444	1x5/7	322.046	295.795	276.412	3.610.239	3.583.988		3.564.605
16	M101.0304	1,60 m3	128	lit diesel	1.329.211	1x5/7	322.046	295.795	276.412	4.339.272	4.313.021		4.293.638
17	M101.0305	2,30 m3	164	lit diesel	1.703.051	1x5/7	322.046	295.795	276.412	5.599.858	5.573.607		5.554.224
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:											
18	M101.0401	0,65 m3	29	lit diesel	301.149	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.171.978	1.149.651		1.133.165
19	M101.0401a	0,9 m3	39	lit diesel	404.994	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.466.672	1.444.345		1.427.859

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
20	M101.0402	1,25 m3	47	lít diesel	488.070	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.679.557	1.657.230	1.640.744
21	M101.0403	1,65 m3	75	lít diesel	778.835	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.230.337	2.208.010	2.191.524
22	M101.0404	2,30 m3	95	lít diesel	986.524	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.650.495	2.628.168	2.611.682
23	M101.0405	3,20 m3	134	lít diesel	1.391.518	1x4/7	273.905	251.578	235.092	4.173.976	4.151.649	4.135.163
	M101.0500	Máy ủi - công suất:										
24	M101.0501	75 cv	38	lít diesel	394.609	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.150.433	1.128.106	1.111.620
25	M101.0501a	100 cv	44	lít diesel	456.916	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.365.026	1.342.699	1.326.213
26	M101.0502	110 cv	46	lít diesel	477.685	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.463.498	1.441.171	1.424.685
27	M101.0503	140 cv	59	lít diesel	612.683	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.028.993	2.006.666	1.990.180
28	M101.0504	180 cv	76	lít diesel	789.219	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.510.018	2.487.691	2.471.205
29	M101.0505	240 cv	94	lít diesel	976.139	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.973.294	2.950.967	2.934.481
30	M101.0506	320 cv	125	lít diesel	1.298.058	1x4/7	273.905	251.578	235.092	4.209.270	4.186.943	4.170.457
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:										
31	M101.0601	9 m3	132	lít diesel	1.370.749	1x6/7	381.808	350.685	327.705	3.097.850	3.066.727	3.043.747
32	M101.0602	16 m3	154	lít diesel	1.599.207	1x6/7	381.808	350.685	327.705	4.011.089	3.979.966	3.956.986
33	M101.0603	25 m3	182	lít diesel	1.889.972	1x6/7	381.808	350.685	327.705	4.703.533	4.672.410	4.649.430
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:										
34	M101.0701	110 cv	39	lít diesel	404.994	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.709.816	1.683.565	1.664.182
35	M101.0702	140 cv	44	lít diesel	456.916	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.011.458	1.985.207	1.965.824
36	M101.0703	180 cv	54	lít diesel	560.761	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.301.547	2.275.296	2.255.913
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:										
37	M101.0801	50 kg	3	lít xăng	41.613	1x3/7	230.745	211.936	198.048	311.289	292.480	278.592
38	M101.0802	60 kg	3,5	lít xăng	48.548	1x3/7	230.745	211.936	198.048	324.687	305.878	291.990
39	M101.0803	70 kg	4	lít xăng	55.484	1x3/7	230.745	211.936	198.048	335.235	316.426	302.538
40	M101.0804	80 kg	5	lít xăng	69.355	1x3/7	230.745	211.936	198.048	351.698	332.889	319.001
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
41	M101.0901	9 t	34	lít diesel	353.072	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.143.490	1.121.163	1.104.677	
42	M101.0902	16 t	38	lít diesel	394.609	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.255.414	1.233.087	1.216.601	
43	M101.0903	18 t	42	lít diesel	436.147	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.331.348	1.309.021	1.292.535	
44	M101.0904	25 t	55	lít diesel	571.145	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.547.105	1.524.778	1.508.292	
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:											
45	M101.1001	8 t	19	lít diesel	197.305	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.111.386	1.089.059	1.072.573	
46	M101.1002	15 t	39	lít diesel	404.994	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.707.604	1.685.277	1.668.791	
47	M101.1003	18 t	53	lít diesel	550.376	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.028.094	2.005.767	1.989.281	
48	M101.1004	20 t	61	lít diesel	633.452	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.152.779	2.130.452	2.113.966	
49	M101.1005	25 t	67	lít diesel	695.759	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.286.296	2.263.969	2.247.483	
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:											
50	M101.1101	6,0 t	20	lít diesel	207.689	1x4/7	273.905	251.578	235.092	728.069	705.742	689.256	
51	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	24	lít diesel	249.227	1x4/7	273.905	251.578	235.092	813.102	790.775	774.289	
52	M101.1103	10 t	26	lít diesel	269.996	1x4/7	273.905	251.578	235.092	921.289	898.962	882.476	
53	M101.1104	12 t	32	lít diesel	332.303	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.015.946	993.619	977.133	
54	M101.1105	16,0 t	37	lít diesel	384.225	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.082.031	1.059.704	1.043.218	
55	M101.1106	25,0 t	47	lít diesel	488.070	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.238.663	1.216.336	1.199.850	
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:											
56	M101.1201	12 t	29	lít diesel	301.149	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.453.676	1.431.349	1.414.863	
57	M101.1202	20 t	61	lít diesel	633.452	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.225.542	2.203.215	2.186.729	
	M102.0000	MÁY NẮNG CHUYỀN											
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:											
58	M102.0101	3 t	25	lít diesel	259.612	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.288.230	1.246.594	1.215.320	
59	M102.0102	4 t	26	lít diesel	269.996	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.333.169	1.291.533	1.260.259	
60	M102.0103	5 t	30	lít diesel	311.534	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.418.144	1.376.508	1.345.234	

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (l ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
61	M102.0104	6 t	33	lit diesel	342.687	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.576.806	1.535.170	1.503.896
62	M102.0105	10 t	37	lit diesel	384.225	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.877.996	1.836.360	1.805.086
63	M102.0106	16 t	43	lit diesel	446.532	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	2.100.924	2.059.288	2.028.014
64	M102.0107	20 t	44	lit diesel	456.916	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	2.310.989	2.269.353	2.238.079
65	M102.0108	25 t	50	lit diesel	519.223	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	2.560.940	2.520.262	2.491.787
66	M102.0109	30 t	54	lit diesel	560.761	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	2.794.376	2.753.698	2.725.223
67	M102.0110	40 t	64	lit diesel	664.605	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	3.535.478	3.494.800	3.466.325
68	M102.0111	50 t	70	lit diesel	726.912	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	4.525.442	4.484.764	4.456.289
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:										
69	M102.0201	6 t	25	lit diesel	259.612	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	1.376.905	1.323.455	1.283.989
70	M102.0202	16 t	33	lit diesel	342.687	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	1.755.599	1.702.149	1.662.683
71	M102.0203	25 t	36	lit diesel	373.841	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	1.958.017	1.904.567	1.865.101
72	M102.0204	40 t	50	lit diesel	519.223	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	2.946.375	2.892.925	2.853.459
73	M102.0205	63 t - 65 t	61	lit diesel	633.452	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	3.387.883	3.334.433	3.294.967
74	M102.0206	80 t	67	lit diesel	695.759	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	4.317.645	4.264.195	4.224.729
75	M102.0207	90 t	69	lit diesel	716.528	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	5.133.943	5.074.946	5.031.383
76	M102.0208	100 t	74	lit diesel	768.450	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	5.941.834	5.882.837	5.839.274
77	M102.0209	110 t	78	lit diesel	809.988	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	7.081.735	7.022.738	6.979.175
78	M102.0210	125 t - 130 t	81	lit diesel	841.141	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	8.189.186	8.130.189	8.086.626
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:										
79	M102.0301	5 t	32	lit diesel	332.303	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	1.526.557	1.477.978	1.442.109
80	M102.0302	10 t	36	lit diesel	373.841	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	1.733.913	1.685.334	1.649.465

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
81	M102.0303	16 t	45	lít diesel	467.301	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	2.056.762	2.008.183	1.972.314
82	M102.0304	25 t	47	lít diesel	488.070	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	2.418.188	2.364.738	2.325.272
83	M102.0305	28 t	49	lít diesel	508.839	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	2.685.887	2.632.437	2.592.971
84	M102.0306	40 t	51	lít diesel	529.607	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	3.124.359	3.070.909	3.031.443
85	M102.0307	50 t	54	lít diesel	560.761	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	3.706.397	3.652.947	3.613.481
86	M102.0308	63 t - 65 t	56	lít diesel	581.530	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	4.103.692	4.050.242	4.010.776
87	M102.0309	80 t	58	lít diesel	602.299	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	4.575.416	4.521.966	4.482.500
88	M102.0310	100 t	59	lít diesel	612.683	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	5.499.026	5.445.576	5.406.110
89	M102.0311	110 t	63	lít diesel	654.221	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	6.171.606	6.118.156	6.078.690
90	M102.0312	125 t - 130 t	72	lít diesel	747.681	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	8.235.687	8.182.237	8.142.771
91	M102.0313	150 t	83	lít diesel	861.910	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	9.140.719	9.087.269	9.047.803
92	M102.0314	250 t	141	lít diesel	1.464.209	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	21.910.007	21.856.557	21.817.091
93	M102.0315	300 t	155	lít diesel	1.609.591	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	29.315.769	29.262.319	29.222.853
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:										
94	M102.0401	5 t	42	kWh	82.222	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.308.317	1.263.257	1.229.985
95	M102.0402	10 t	60	kWh	117.460	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.688.614	1.643.554	1.610.282
96	M102.0403	12 t	68	kWh	133.121	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.926.714	1.881.654	1.848.382
97	M102.0404	15 t	90	kWh	176.190	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.092.062	2.047.002	2.013.730
98	M102.0405	20 t	113	kWh	221.216	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.322.796	2.277.736	2.244.464
99	M102.0406	25 t	120	kWh	234.919	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	2.995.184	2.945.253	2.908.384
100	M102.0407	30 t	128	kWh	250.581	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	3.554.627	3.504.696	3.467.827
101	M102.0408	40 t	135	kWh	264.284	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	3.953.244	3.903.313	3.866.444
102	M102.0409	50 t	143	kWh	279.946	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	4.794.533	4.741.083	4.701.617
103	M102.0410	60 t	198	kWh	387.617	1x4/7+1x6/7	655.713	602.263	562.797	5.866.980	5.813.530	5.774.064
	M102.0500	Cần cẩu nổi:										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
104	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	81	lít diesel	841.141	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	6.115.090	5.930.070	5.783.425
105	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	118	lít diesel	1.225.366	1 t.tr 1/2 + 1 t.phI 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.104.217	2.845.815	2.641.064	8.880.366	8.621.964	8.417.213
	M102.0600	Cổng trục/cầu long môn - sức nâng:										
106	M102.0601	10 t	81	kWh	158.571	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.160.909	1.115.849	1.082.577
107	M102.0602	20 t	90	kWh	176.190	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	1.413.816	1.363.885	1.327.016
108	M102.0603	30 t	90	kWh	176.190	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	1.485.526	1.435.595	1.398.726
109	M102.0604	50 t	123	kWh	240.792	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.757.701	1.702.222	1.661.257
110	M102.0605	60 t	144	kWh	281.903	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.869.915	1.814.436	1.773.471
111	M102.0606	90 t	180	kWh	352.379	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	2.253.745	2.198.266	2.157.301
112	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	233	kWh	456.135	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.708.174	1.568.934	1.466.122	4.973.432	4.834.192	4.731.380
113	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	232	kWh	454.178	1x3/7+2x4/7+1x6/7	1.160.363	1.065.777	995.937	4.691.272	4.596.686	4.526.846
114	M102.0703	Hệ thống xe gong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	16	kWh	31.323	1x4/7	273.905	251.578	235.092	319.470	297.143	280.657
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:										
115	M102.0801	30 t	48	kWh	93.968	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	907.618	857.687	820.818
116	M102.0802	40 t	60	kWh	117.460	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	956.316	906.385	869.516
117	M102.0803	50 t	72	kWh	140.952	1x3/7+1x6/7	612.552	562.621	525.752	1.009.945	960.014	923.145
118	M102.0804	60 t	84	kWh	164.444	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.152.762	1.097.283	1.056.318
119	M102.0805	90 t	108	kWh	211.427	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.274.571	1.219.092	1.178.127
120	M102.0806	110 t	132	kWh	258.411	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.460.028	1.404.549	1.363.584
121	M102.0807	125 t	144	kWh	281.903	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.561.641	1.506.162	1.465.197
122	M102.0808	180 t	168	kWh	328.887	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	1.788.483	1.733.004	1.692.039

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
123	M102.0809	250 t	204	kWh	399.363	1x3/7+1x7/7	680.613	625.134	584.169	2.079.072	2.023.593	1.982.628	
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:											
124	M102.0901	0,8 T	21	kWh	41.111	1x3/7	230.745	211.936	198.048	431.063	412.254	398.366	
125	M102.0902	2 T	32	kWh	62.645	1x3/7	230.745	211.936	198.048	504.745	485.936	472.048	
126	M102.0903	3 T	39	kWh	76.349	1x3/7	230.745	211.936	198.048	550.185	531.376	517.488	
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:											
127	M102.1001	3 T	47	kWh	92.010	1x3/7	230.745	211.936	198.048	810.291	791.482	777.594	
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:											
128	M102.1101	0,5 t	4	kWh	7.831	1x3/7	230.745	211.936	198.048	243.195	224.386	210.498	
129	M102.1102	1,0 t	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	246.458	227.649	213.761	
130	M102.1103	1,5 t	5,5	kWh	10.767	1x3/7	230.745	211.936	198.048	257.639	238.830	224.942	
131	M102.1104	2,0 t	6,3	kWh	12.333	1x3/7	230.745	211.936	198.048	266.580	247.771	233.883	
132	M102.1105	3,0 t	11	kWh	21.534	1x3/7	230.745	211.936	198.048	287.823	269.014	255.126	
133	M102.1106	3,5 t	12	kWh	23.492	1x3/7	230.745	211.936	198.048	293.372	274.563	260.675	
134	M102.1107	5,0 t	14	kWh	27.407	1x3/7	230.745	211.936	198.048	305.759	286.950	273.062	
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:											
135	M102.1201	3 t				1x3/7	230.745	211.936	198.048	238.513	219.704	205.816	
136	M102.1202	5 t				1x3/7	230.745	211.936	198.048	240.605	221.796	207.908	
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:											
137	M102.1301	10 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	278.796	256.469	239.983	
138	M102.1302	30 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	280.071	257.744	241.258	
139	M102.1303	50 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	284.324	261.997	245.511	
140	M102.1304	100 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	294.105	271.778	255.292	
141	M102.1305	200 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	303.036	280.709	264.223	
142	M102.1306	250 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	317.673	295.346	278.860	
143	M102.1307	500 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	368.902	346.575	330.089	

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chỉ phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
144	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu tủ lực 3kW)	6	kWh	11.746	1x4/7	273.905	251.578	235.092	401.967	379.640	363.154
	M102.1400	Kích thống tấm										
145	M102.1401	RRH - 100 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	357.844	335.517	319.031
146	M102.1402	YCW - 150 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	286.338	264.011	247.525
147	M102.1403	YCW - 250 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	293.042	270.715	254.229
148	M102.1404	YCW - 500 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	329.104	306.777	290.291
149	M102.1501	Kích dây liên tục tự động ZLD- 60 (60t, 6c)	29	kWh	56.772	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	910.769	862.190	826.321
150	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	295.358	273.031	256.545
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:										
151	M102.1701	40 Mpa (HCP-400)	14	kWh	27.407	1x4/7	273.905	251.578	235.092	336.161	313.834	297.348
152	M102.1702	50 Mpa (ZB4-500)	20	kWh	39.153	1x4/7	273.905	251.578	235.092	354.630	332.303	315.817
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:										
153	M102.1801	12 m	25	lit diesel	259.612	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.359.046	1.317.410	1.286.136
154	M102.1802	18 m	29	lit diesel	301.149	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.587.917	1.546.281	1.515.007
155	M102.1803	24 m	33	lit diesel	342.687	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.819.664	1.778.028	1.746.754
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:										
156	M102.1901	9 m	25	lit diesel	259.612	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.624.979	1.583.343	1.552.069
157	M102.1902	12 m	29	lit diesel	301.149	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.946.743	1.905.107	1.873.833
158	M102.1903	18 m	33	lit diesel	342.687	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	2.219.489	2.177.853	2.146.579
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG										
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:										
159	M103.0101	1,2 t	56	lit diesel	581.530	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.856.283	1.830.032	1.810.649

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
160	M103.0102	1,8 t	59	lít diesel	612.683	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.978.725	1.952.474	1.933.091
161	M103.0103	3,5 t	62	lít diesel	643.837	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.831.526	2.805.275	2.785.892
162	M103.0104	4,5 t	65	lít diesel	674.990	1x5/7	322.046	295.795	276.412	3.177.435	3.151.184	3.131.801
163	M103.0105	8,0 t	146	lít diesel	1.516.131	1x5/7	322.046	295.795	276.412	12.000.007	11.973.756	11.954.373
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:										
164	M103.0201	1,2 t	24 lít diesel + 14 kWh			1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.078.026	1.051.775	1.032.392
165	M103.0202	1,8 t	30 lít diesel + 14 kWh			1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.366.069	1.339.818	1.320.435
166	M103.0203	2,5 t	36 lít diesel + 25 kWh			1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.582.953	1.556.702	1.537.319
167	M103.0204	3,5 t	48 lít diesel + 25 kWh			1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.813.609	1.787.358	1.767.975
168	M103.0205	4,5 t	63 lít diesel + 34 kWh			1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.208.866	2.182.615	2.163.232
169	M103.0206	5,5 T	78 lít diesel + 34 kWh			1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.588.888	2.562.637	2.543.254
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:										
170	M103.0301	60 kW	40 lít diesel + 159 kWh			1x5/7	322.046	295.795	276.412	4.027.048	4.000.797	3.981.414
171	M103.0302	90 kW	51 lít diesel + 240 kWh			1x5/7	322.046	295.795	276.412	5.802.923	5.776.672	5.757.289
	M103.0400	Búa rung - công suất:										
172	M103.0401	40 kW	108	kWh	211.427		-	-	-	321.019	321.019	321.019
173	M103.0402	50 kW	135	kWh	264.284		-	-	-	397.797	397.797	397.797
174	M103.0403	170 kW	357	kWh	698.885		-	-	-	936.933	936.933	936.933
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:										
175	M103.0501	1,8 t	42	lít diesel	436.147	1 t,phíII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	5.392.730	5.207.710	5.061.065
176	M103.0502	2,5 t	47	lít diesel	488.070	1 t,phíII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	5.542.466	5.357.446	5.210.801

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
177	M103.0503	3,5 t	52	lit diesel	539.992	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	5.646.114	5.461.094	5.314.449
178	M103.0504	4,5 t	58	lit diesel	602.299	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	6.386.182	6.201.162	6.054.517
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:										
179	M103.0601	7,5 t	162	lit diesel	1.682.283	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.104.217	2.845.815	2.641.064	13.171.726	12.913.324	12.708.573
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:										
180	M103.0701	60 t	38	kWh	74.391		273.905	251.578	235.092	508.823	486.496	470.010
181	M103.0702	100 t	53	kWh	103.756		273.905	251.578	235.092	595.500	573.173	556.687
182	M103.0703	150 t	75	kWh	146.825		273.905	251.578	235.092	667.225	644.898	628.412
183	M103.0704	200 t	84	kWh	164.444		273.905	251.578	235.092	713.501	691.174	674.688
184	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	756	kWh	1.479.992	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	12.598.520	12.557.384	12.527.010
185	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK- 130C4), lực ép 130 t	138	kWh	270.157	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.134.632	1.112.305	1.095.819
186	M103.1001	Máy cắm bấc thăm	48	lit diesel	498.454	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.675.861	1.653.534	1.637.048
	M103.1100	Máy khoan xoay:										
187	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm+125kNm	52	lit diesel	539.992	1x6/7	381.808	350.685	327.705	4.689.809	4.658.686	4.635.706
188	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm+200kNm	68	lit diesel	706.143	1x6/7	381.808	350.685	327.705	5.411.330	5.380.207	5.357.227
189	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm+300kNm	96	lit diesel	996.908	1x6/7	381.808	350.685	327.705	12.495.974	12.464.851	12.441.871

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
190	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm-400kNm	137	lít diesel	1.422.671	1x6/7	381.808	350.685	327.705	15.069.481	15.038.358	15.015.378	
191	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)					-	-	-	489.536	489.536	489.536	
192	M103.1201	Máy khoan tường sét	32 lít diesel + 171 kWh		667.063	1x6/7	381.808	350.685	327.705	5.153.486	5.122.363	5.099.383	
	M103.1300	Máy khoan cọc đất											
193	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 căn)	36 lít diesel + 167 kWh		700.770	1x6/7	381.808	350.685	327.705	5.860.480	5.829.357	5.806.377	
194	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 căn)	36 lít diesel + 232 kWh		828.018	1x6/7	381.808	350.685	327.705	6.661.015	6.629.892	6.606.912	
195	M103.1401	Máy cấp xi măng					-	-	-	13.946	13.946	13.946	
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:											
196	M103.1501	750 lít	13	kWh	25.450	1x3/7	230.745	211.936	198.048	279.755	260.946	247.058	
197	M103.1502	1000 lít	18	kWh	35.238	1x4/7	273.905	251.578	235.092	452.901	430.574	414.088	
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:											
198	M103.1601	100 m3/h	21	kWh	41.111	1x4/7	273.905	251.578	235.092	601.325	578.998	562.512	
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:											
199	M103.1701	15 m3/h	37	kWh	72.433	1x4/7	273.905	251.578	235.092	374.580	352.253	335.767	
200	M103.1702	200 m3/h	50	kWh	97.883	1x4/7	273.905	251.578	235.092	424.008	401.681	385.195	
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG											
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:											
201	M104.0101	250 lít	11	kWh	21.534	1x3/7	230.745	211.936	198.048	304.643	285.834	271.946	
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:											
202	M104.0201	80 lít	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	263.798	244.989	231.101	
203	M104.0202	150 lít	8	kWh	15.661	1x3/7	230.745	211.936	198.048	278.706	259.897	246.009	
204	M104.0203	250 lít	11	kWh	21.534	1x3/7	230.745	211.936	198.048	293.720	274.911	261.023	
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:											
205	M104.0301	1200 lít	72	kWh	140.952	1x4/7	273.905	251.578	235.092	543.824	521.497	505.011	
206	M104.0302	1600 lít	96	kWh	187.936	1x4/7	273.905	251.578	235.092	638.816	616.489	600.003	

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:										
207	M104.0401	16 m ³ /h	92	kWh	180.105	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.581.343	1.536.283	1.503.011
208	M104.0402	25 m ³ /h	116	kWh	227.089	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	1.951.533	1.906.473	1.873.201
209	M104.0403	30 m ³ /h	172	kWh	336.718	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.369.776	2.324.716	2.291.444
210	M104.0404	50 m ³ /h	198	kWh	387.617	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	3.303.481	3.258.421	3.225.149
211	M104.0405	60 m ³ /h	265	kWh	518.780	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	3.638.740	3.593.680	3.560.408
212	M104.0406	75 m ³ /h	418	kWh	818.303	2x3/7+1x5/7	783.536	719.666	672.507	4.565.297	4.501.427	4.454.268
213	M104.0407	90 m ³ /h	425	kWh	832.006	2x3/7+1x5/7	783.536	719.666	672.507	5.557.445	5.493.575	5.446.416
214	M104.0408	125 m ³ /h	446	kWh	873.117	2x3/7+1x5/7	783.536	719.666	672.507	6.576.999	6.513.129	6.465.970
215	M104.0409	160 m ³ /h	553	kWh	1.082.587	3x3/7+1x5/7	1.014.280	931.602	870.554	7.198.093	7.115.415	7.054.367
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:										
216	M104.0501	35 m ³ /h	76	kWh	148.782	1x4/7	273.905	251.578	235.092	460.033	437.706	421.220
217	M104.0502	45 m ³ /h	97	kWh	189.893	1x4/7	273.905	251.578	235.092	510.425	488.098	471.612
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:										
218	M104.0601	20 m ³ /h	315	kWh	616.664	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	2.670.080	2.628.944	2.598.570
219	M104.0602	25 m ³ /h	357	kWh	698.885	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	3.159.935	3.118.799	3.088.425
220	M104.0603	125 m ³ /h	630	kWh	1.233.327	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	8.345.158	8.304.022	8.273.648
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:										
221	M104.0701	14 m ³ /h	134	kWh	262.327	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	1.012.971	971.835	941.461
222	M104.0702	200 m ³ /h	840	kWh	1.644.436	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	4.248.581	4.207.445	4.177.071
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:										
223	M104.0801	25 t/h	210	kWh	411.109	1x4/7+1x5/7+1x6/7	977.759	898.058	839.209	5.574.783	5.495.082	5.436.233
224	M104.0802	50 t/h	300	kWh	587.299	1x4/7+1x5/7+1x6/7	977.759	898.058	839.209	7.485.209	7.405.508	7.346.659
225	M104.0803	60 t/h	324	kWh	634.282	2x4/7+1x5/7+1x6/7	1.251.665	1.149.637	1.074.301	8.792.816	8.690.788	8.615.452
226	M104.0804	80 t/h	384	kWh	751.742	2x4/7+2x5/7+1x6/7	1.573.711	1.445.432	1.350.713	10.023.751	9.895.472	9.800.753
227	M104.0805	120 t/h	714	kWh	1.397.771	2x4/7+2x5/7+1x6/7	1.573.711	1.445.432	1.350.713	11.481.935	11.353.656	11.258.937

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (l ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ											
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:											
228	M105.0101	190 cv	57	lít diesel	591.914	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	2.595.220	2.553.584	2.522.310	
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:											
229	M105.0201	65 t/h	34	lít diesel	353.072	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.619.049	2.573.989	2.540.717	
230	M105.0202	100 t/h	50	lít diesel	519.223	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	3.099.497	3.054.437	3.021.165	
231	M105.0203	130 cv đến 140 cv	63	lít diesel	654.221	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	4.763.396	4.718.336	4.685.064	
232	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	79	lít diesel	820.372	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	17.066.497	17.021.437	16.988.165	
233	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	30	lít diesel	311.534	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	3.339.132	3.294.072	3.260.800	
234	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	57	lít diesel	591.914	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	9.883.594	9.838.534	9.805.262	
	M105.0500	Máy cào bóc											
235	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92	lít diesel	955.370	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	5.134.978	5.086.399	5.050.530	
236	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340	lít diesel	3.530.716	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	38.460.011	38.401.014	38.357.451	
237	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523	lít diesel	5.431.073	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	29.954.847	29.895.850	29.852.287	
238	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A				1x4/7	273.905	251.578	235.092	349.710	327.383	310.897	
239	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	11	lít diesel	114.229	1x4/7	273.905	251.578	235.092	776.413	754.086	737.600	
240	M105.0801	Máy rót mastic	4	lít xăng	55.484	1x4/7	273.905	251.578	235.092	371.755	349.428	332.942	
241	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít				1x4/7	273.905	251.578	235.092	359.248	336.921	320.435	
242	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	73	lít diesel	758.066	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	9.343.379	9.298.319	9.265.047	
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ											
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:											
243	M106.0101	1,5 t	7	lít xăng	97.097	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	550.661	530.190	514.814	

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (l ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
244	M106.0102	2 t	12	lít xăng	166.452	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	649.155	628.684	613.308
245	M106.0103	2,5 t	13	lít xăng	180.323	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	695.778	675.307	659.931
246	M106.0104	5 t	25	lít diesel	259.612	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	883.841	863.370	847.994
247	M106.0105	7 t	31	lít diesel	321.918	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.066.336	1.045.865	1.030.489
248	M106.0106	10 t	38	lít diesel	394.609	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.265.280	1.244.809	1.229.433
249	M106.0107	12 t	41	lít diesel	425.763	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.371.558	1.347.270	1.329.027
250	M106.0108	15 t	46	lít diesel	477.685	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.560.013	1.535.725	1.517.482
251	M106.0109	20 t	56	lít diesel	581.530	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	2.016.962	1.992.674	1.974.431
252	M106.0110	32 t	62	lít diesel	643.837	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	2.732.808	2.709.080	2.692.469
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:										
253	M106.0201	2,5 t	19	lít xăng	263.549	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	812.946	792.475	777.099
254	M106.0202	5 t	41	lít diesel	425.763	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.185.018	1.164.547	1.149.171
255	M106.0203	7 t	46	lít diesel	477.685	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.430.566	1.410.095	1.394.719
256	M106.0204	10 t	57	lít diesel	591.914	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	1.585.645	1.565.174	1.549.798
257	M106.0205	12 t	65	lít diesel	674.990	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.830.580	1.806.292	1.788.049
258	M106.0206	15 t	73	lít diesel	758.066	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	2.022.603	1.998.315	1.980.072
259	M106.0207	20 t	76	lít diesel	789.219	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	2.511.657	2.487.369	2.469.126
260	M106.0208	22 t	77	lít diesel	799.603	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	2.651.227	2.626.939	2.608.696

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (l ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
261	M106.0209	25 t	81	lit diesel	841.141	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	2.860.527	2.836.799	2.820.188
262	M106.0210	27 t	86	lit diesel	893.064	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	3.016.212	2.992.484	2.975.873
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:										
263	M106.0301	150 cv	30	lit diesel	311.534	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.143.596	1.119.308	1.101.065
264	M106.0302	200 cv	40	lit diesel	415.378	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.440.332	1.416.044	1.397.801
267	M106.0302a	255 cv	51	lit diesel	529.607	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	1.792.808	1.769.080	1.752.469
266	M106.0303	272 cv	56	lit diesel	581.530	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	1.740.310	1.716.582	1.699.971
267	M106.0304	360 cv	68	lit diesel	706.143	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	1.899.364	1.875.636	1.859.025
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:										
268	M106.0401	6 m ³	43	lit diesel	446.532	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	1.831.791	1.790.155	1.758.881
269	M106.0402	10,7 m ³	64	lit diesel	664.605	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	3.240.749	3.199.113	3.167.839
270	M106.0403	14,5 m ³	70	lit diesel	726.912	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	569.492	528.814	500.339	4.046.520	4.005.842	3.977.367
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:										
271	M106.0501	4 m ³	20	lit diesel	207.689	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	861.768	841.297	825.921
272	M106.0502	5 m ³	23	lit diesel	238.843	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	970.237	945.949	927.706
273	M106.0503	6 m ³	24	lit diesel	249.227	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.040.826	1.016.538	998.295
274	M106.0504	7 m ³	26	lit diesel	269.996	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.125.183	1.100.895	1.082.652
275	M106.0505	9 m ³	27	lit diesel	280.380	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.218.646	1.194.358	1.176.115

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
276	M106.0506	16 m3	35	lit diesel	363.456	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.514.707	1.490.419	1.472.176
	M106.0600	Ố tó hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:										
277	M106.0601	2 m3	19	lit diesel	197.305	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	855.555	835.084	819.708
278	M106.0602	3 m3	27	lit diesel	280.380	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.171.942	1.147.654	1.129.411
	M106.0700	Ố tó bán tải - trọng tải:										
279	M106.0701	1,5 t	18	lit xăng	249.678	1x2/4 lái xe nhóm 9	274.574	254.103	238.727	882.530	862.059	846.683
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:										
280	M106.0801	15 t					-	-	-	143.429	143.429	143.429
286	M106.0801a	21 t					-	-	-	166.430	166.430	166.430
282	M106.0802	30 t					-	-	-	218.019	218.019	218.019
283	M106.0803	40 t					-	-	-	257.501	257.501	257.501
284	M106.0804	60 t					-	-	-	289.308	289.308	289.308
285	M106.0805	100 t					-	-	-	465.768	465.768	465.768
286	M106.0806	125 t					-	-	-	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng										
287	M106.0901	30 t	93	lit diesel	965.755	1x3/4 lái xe nhóm 10	332.203	308.475	291.864	1.522.554	1.498.826	1.482.215
288	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	35	lit diesel	363.456	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	5.282.147	5.240.511	5.209.237
289	M106.0903	Ố tó cấp nhũ tương 5 m3	23	lit diesel	238.843	1x3/4 lái xe nhóm 9	325.766	301.478	283.235	1.661.120	1.636.832	1.618.589
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ										
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:										
290	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	258.214	239.405	225.517
291	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)				1x3/7	230.745	211.936	198.048	265.505	246.696	232.808

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (l ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
292	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)				1x3/7	230.745	211.936	198.048	377.098	358.289	344.401
293	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)				1x3/7	230.745	211.936	198.048	238.796	219.987	206.099
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:										
294	M107.0201	D75-95 mm				1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	1.549.096	1.507.960	1.477.586
295	M107.0202	D105-110 mm				1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	1.809.989	1.768.853	1.738.479
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:										
296	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84	lit diesel	872.295	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	10.263.747	10.204.750	10.161.187
297	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138	lit diesel	1.433.055	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	14.789.616	14.730.619	14.687.056
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:										
298	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38	lit diesel	394.609	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	10.706.782	10.647.785	10.604.222
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:										
299	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675	kWh	1.321.422	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	38.276.427	38.217.430	38.173.867
	M107.0600	Tổ hợp dẫn khoan neo, công suất:										
300	M107.0601	9 kW	16	kWh	31.323	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.512.254	2.489.927	2.473.441
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:										
301	M107.0701	YG 60	28	lit diesel	290.765	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	1.680.151	1.639.015	1.608.641
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII										
302	M107.0801	HCR1200-EDII	332	lit diesel	3.447.641	1x4/7	273.905	251.578	235.092	8.070.809	8.048.482	8.031.996
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC										
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:										
303	M108.0100a	3,75 kVA	2	lit diesel	20.769	1x3/7	230.745	211.936	198.048	262.443	243.634	229.746
309	M108.0100b	6,25 kVA	5	lit diesel	51.922	1x3/7	230.745	211.936	198.048	319.797	300.988	287.100
305	M108.0101	37,5 kVA	24	lit diesel	249.227	1x3/7	230.745	211.936	198.048	615.755	596.946	583.058
306	M108.0102	62,5 kVA	36	lit diesel	373.841	1x3/7	230.745	211.936	198.048	804.938	786.129	772.241
307	M108.0103	93,75 kVA	45	lit diesel	467.301	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.007.708	985.381	968.895

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
308	M108.0104	150 kVA	76	lit diesel	789.219	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.389.461	1.367.134	1.350.648
309	M108.0105	250 kVA	106	lit diesel	1.100.753	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.716.279	1.693.952	1.677.466
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:										
311	M108.0200a	120 m3/h	14	lit xăng	194.194	1x4/7	273.905	251.578	235.092	546.812	524.485	507.999
311	M108.0201	600 m3/h	46	lit xăng	638.065	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.298.545	1.276.218	1.259.732
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:										
320	M108.0300a	120 m3/h	14	lit diesel	145.382	1x4/7	273.905	251.578	235.092	506.177	483.850	467.364
313	M108.0301	240 m3/h	28	lit diesel	290.765	1x4/7	273.905	251.578	235.092	741.553	719.226	702.740
314	M108.0302	360 m3/h	35	lit diesel	363.456	1x4/7	273.905	251.578	235.092	882.127	859.800	843.314
315	M108.0303	420 m3/h	38	lit diesel	394.609	1x4/7	273.905	251.578	235.092	986.335	964.008	947.522
316	M108.0304	540 m3/h	44	lit diesel	456.916	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.093.251	1.070.924	1.054.438
317	M108.0305	600 m3/h	47	lit diesel	488.070	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.195.589	1.173.262	1.156.776
318	M108.0306	660 m3/h	50	lit diesel	519.223	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.298.266	1.275.939	1.259.453
319	M108.0307	1200 m3/h	75	lit diesel	778.835	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.007.376	1.985.049	1.968.563
320	M108.0308	1260 m3/h	78	lit diesel	809.988	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.157.087	2.134.760	2.118.274
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:										
321	M108.0401	5 m3/h	2	kWh	3.915	1x3/7	230.745	211.936	198.048	238.195	219.386	205.498
322	M108.0402	300 m3/h	86	kWh	168.359	1x3/7	230.745	211.936	198.048	547.872	529.063	515.175
323	M108.0403	600 m3/h	125	kWh	244.708	1x4/7	273.905	251.578	235.092	832.862	810.535	794.049
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY										
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:										
330	M109.0101a	100 t					-	-	-	411.245	411.245	411.245
325	M109.0101	200 t					-	-	-	542.108	542.108	542.108
326	M109.0102	250 t					-	-	-	677.592	677.592	677.592
327	M109.0103	400 t					-	-	-	891.221	891.221	891.221
328	M109.0104	600 t					-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
329	M109.0105	800 t					-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574	1.464.574
330	M109.0106	1000 t					-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:											
331	M109.0201	60 t					-	-	-	115.189	115.189	115.189	115.189
332	M109.0202	200 t					-	-	-	200.603	200.603	200.603	200.603
333	M109.0203	250 t					-	-	-	210.600	210.600	210.600	210.600
334	M109.0301	Pông tổng					-	-	-	342.457	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:											
335	M109.0401	5 t	44	lít diesel	456.916	1 thuyền trưởng 1/2	429.578	393.921	365.736	1.123.181	1.087.524	1.059.339	1.059.339
336	M109.0402	40 t	131	lít diesel	1.360.364	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	829.932	760.912	706.267	3.004.022	2.935.002	2.880.357	2.880.357
	M109.0500	Ca nô - công suất:											
337	M109.0501	12 cv	3	lít diesel	31.153	1 thuyền trưởng 1/2	429.578	393.921	365.736	543.777	508.120	479.935	479.935
338	M109.0502	23 cv	5	lít diesel	51.922	1 thuyền trưởng 1/2	429.578	393.921	365.736	572.690	537.033	508.848	508.848
339	M109.0503	30 cv	6	lít diesel	62.307	1 thuyền trưởng 1/2	429.578	393.921	365.736	588.212	552.555	524.370	524.370
340	M109.0504	54 cv	10	lít diesel	103.845	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	777.578	712.921	661.736	1.005.160	940.503	889.318	889.318
341	M109.0505	75 cv	14	lít diesel	145.382	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	777.578	712.921	661.736	1.086.490	1.021.833	970.648	970.648
342	M109.0506	150 cv	23	lít diesel	238.843	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	1.138.466	1.043.855	968.990	1.664.592	1.569.981	1.495.116	1.495.116
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cáp đầu,...) - công suất:											
343	M109.0701	75 cv	68	lít diesel	706.143	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	2.221.932	2.036.912	1.890.267	3.124.056	2.939.036	2.792.391	2.792.391

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
344	M109.0702	150 cv	95	lit diesel	986.524	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.738.230	2.510.454	2.330.074	4.185.307	3.957.531	3.777.151
345	M109.0703	250 cv	148	lit diesel	1.536.900	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.738.230	2.510.454	2.330.074	4.867.072	4.639.296	4.458.916
346	M109.0704	360 cv	202	lit diesel	2.097.661	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.738.230	2.510.454	2.330.074	5.502.847	5.275.071	5.094.691
	M109.0800	Tàu cuốn sông- công suất:										
349	M109.0801	495 cv	520	lit diesel	5.399.919	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy II trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốn I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốn II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	6.504.903	5.963.886	5.535.492	18.647.202	18.106.185	17.677.791
	M109.1000	Tàu hút - công suất:										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chỉ phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
351	M109.1001	585 cv	573	lít diesel	5.950.296	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.939.111	4.528.323	4.203.051	15.712.720	15.301.932	14.976.660
352	M109.1002	1200 cv	1008	lít diesel	10.467.536	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	6.122.361	5.613.096	5.209.803	27.722.785	27.213.520	26.810.227
353	M109.1003	3958 cv - 4170 cv	3211	lít diesel	33.344.501	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy II trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.688.152	7.048.658	6.542.244	92.723.987	92.084.493	91.578.079
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhiên công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chỉ phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
354	M109.1101	1390 cv	1446	lít diesel	15.015.929	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.321.653	4.879.113	4.528.741	27.720.407	27.277.867	26.927.495	
355	M109.1102	5945 cv	5232	lít diesel	54.331.495	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.321.653	4.879.113	4.528.741	101.200.458	100.757.918	100.407.546	
	M109.1200	Tàu ngoàm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:											
356	M109.1201	17 m ³	2663	lít diesel	27.653.817	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuộc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuộc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	6.504.903	5.963.886	5.535.492	60.164.879	59.623.862	59.195.468	
	M109.1300	Máy xấp cạp - dung tích gầu:											
357	M109.1301	1,25 m ³	70	lít diesel	726.912	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.422.313	2.396.062	2.376.679	
358	M109.1401	Trạm lặn				1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	1.180.000	1.080.000	1.008.000	1.352.475	1.252.475	1.180.475	

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM											
	M110.0100	Máy xúc chuyển dùng trong hầm - dung tích gầu:											
359	M110.0101	0,9 m ³	52	lit diesel	539.992	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.238.581	3.216.254	3.199.768	
360	M110.0102	1,65 m ³	65	lit diesel	674.990	1x4/7	273.905	251.578	235.092	3.737.308	3.714.981	3.698.495	
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:											
361	M110.0201	3 m ³ /ph	248	kWh	485.500	1x3/7	230.745	211.936	198.048	1.459.866	1.441.057	1.427.169	
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:											
362	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43	kWh	84.179	1x4/7	273.905	251.578	235.092	381.672	359.345	342.859	
363	M110.0302	Xe goòng 3 t				1x4/7	273.905	251.578	235.092	297.535	275.208	258.722	
364	M110.0303	Đầu kéo 30 t	37	lit diesel	384.225	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.698.867	2.676.540	2.660.054	
365	M110.0304	Quang lật 360 v/h	27	kWh	52.857	1x4/7	273.905	251.578	235.092	515.973	493.646	477.160	
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:											
366	M110.0401	135 cv	45	lit diesel	467.301	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.317.508	1.295.181	1.278.695	
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ống, ĐƯỜNG CÁP NGẦM											
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:											
367	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 1,5 t	53	lit diesel	550.376	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	2.765.519	2.706.522	2.662.959	
368	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB- 4	33	lit xăng	457.742	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	1.970.886	1.911.889	1.868.326	
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:											
369	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201	kWh	393.490	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	6.370.201	6.311.204	6.267.641	
370	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khí khoan qua sông nước)	2	kWh	3.915	1x6/7+1x4/7	655.713	602.263	562.797	3.351.795	3.298.345	3.258.879	
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC											
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:											
371	M112.0101	1,1 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	10.707	10.707	10.707	
372	M112.0102	2 kW	5	kWh	9.788		-	-	-	15.266	15.266	15.266	

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chỉ phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
373	M112.0102a	2,8 kW	8	kWh	15.661		-	-	-	22.106	22.106	22.106	22.106
376	M112.0102b	7 kW - 7,5 kW	17	kWh	33.280		-	-	-	49.097	49.097	49.097	49.097
375	M112.0103	14 kW	34	kWh	66.561		-	-	-	90.924	90.924	90.924	90.924
376	M112.0104	20 kW	48	kWh	93.968		-	-	-	132.972	132.972	132.972	132.972
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:											
377	M112.0201	5 cv	2,7	lít diesel	28.038		-	-	-	54.296	54.296	54.296	54.296
378	M112.0202	5,5 cv	3	lít diesel	31.153		-	-	-	62.522	62.522	62.522	62.522
379	M112.0203	10 cv	5	lít diesel	51.922		-	-	-	106.527	106.527	106.527	106.527
380	M112.0204	20 cv	10	lít diesel	103.845		-	-	-	217.475	217.475	217.475	217.475
381	M112.0205	25 cv	11	lít diesel	114.229		-	-	-	233.655	233.655	233.655	233.655
382	M112.0206	30 cv	15	lít diesel	155.767		-	-	-	300.268	300.268	300.268	300.268
383	M112.0207	40 cv	20	lít diesel	207.689		-	-	-	396.977	396.977	396.977	396.977
384	M112.0208	75 cv	36	lít diesel	373.841		-	-	-	741.084	741.084	741.084	741.084
385	M112.0209	120 cv	53	lít diesel	550.376		-	-	-	964.575	964.575	964.575	964.575
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:											
386	M112.0301	3 cv	1,6	lít xăng	22.194		-	-	-	42.439	42.439	42.439	42.439
387	M112.0302	6 cv	3	lít xăng	41.613		-	-	-	76.220	76.220	76.220	76.220
388	M112.0303	8 cv	4	lít xăng	55.484		-	-	-	100.684	100.684	100.684	100.684
389	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	22	kWh	43.069		-	-	-	225.936	225.936	225.936	225.936
390	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	kWh	352.379	1x3/7	230.745	211.936	198.048	718.501	699.692	685.804	685.804
391	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	111	lít diesel	1.152.675	1x3/7	230.745	211.936	198.048	2.599.652	2.580.843	2.566.955	2.566.955
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:											
392	M112.0601	6 m ³ /h	19	kWh	37.196	1x4/7	273.905	251.578	235.092	502.763	480.436	463.950	463.950
393	M112.0602	9 m ³ /h	34	kWh	66.561	1x4/7	273.905	251.578	235.092	581.212	558.885	542.399	542.399
394	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	72	kWh	140.952	1x4/7	273.905	251.578	235.092	725.767	703.440	686.954	686.954
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:											

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
395	M112.0701	126 cv	54	lít diesel	560.761	1x5/7	322.046	295.795	276.412	1.118.677	1.092.426	1.073.043	
396	M112.0702	350 cv	127	lít diesel	1.318.826	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.129.066	2.102.815	2.083.432	
397	M112.0703	380 cv	136	lít diesel	1.412.287	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.251.389	2.225.138	2.205.755	
398	M112.0704	480 cv	168	lít diesel	1.744.589	1x5/7	322.046	295.795	276.412	2.690.165	2.663.914	2.644.531	
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:											
399	M112.0801	50 m ³ /h	53	lít diesel	550.376	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	3.337.792	3.296.156	3.264.882	
400	M112.0802	60 m ³ /h	60	lít diesel	623.068	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	558.456	516.820	485.546	3.634.646	3.593.010	3.561.736	
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:											
401	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	182	kWh	356.294	1x3/7+1x5/7	552.791	507.731	474.459	2.222.106	2.177.046	2.143.774	
402	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	248	kWh	485.500	1x4/7+1x5/7	595.952	547.373	511.504	2.886.675	2.838.096	2.802.227	
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:											
403	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	54	kWh	105.714	1x4/7	273.905	251.578	235.092	2.339.531	2.317.204	2.300.718	
404	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	429	kWh	839.837	1x4/7	273.905	251.578	235.092	8.592.308	8.569.981	8.553.495	
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:											
405	M112.1101	1,0 kW	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	256.712	237.903	224.015	
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:											
406	M112.1201	1,0 kW	5	kWh	9.788		-	-	-	22.502	22.502	22.502	
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:											
407	M112.1301	1,5 kW	7	kWh	13.704	1x3/7	230.745	211.936	198.048	260.619	241.810	227.922	
408	M112.1302	3,5 kW	16	kWh	31.323	1x3/7	230.745	211.936	198.048	311.955	293.146	279.258	
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):											
409	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h				1x3/7	230.745	211.936	198.048	247.546	228.737	214.849	
410	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp				1x3/7	230.745	211.936	198.048	246.345	227.536	213.648	
411	M112.1403	Máy phun cát				1x3/7	230.745	211.936	198.048	255.675	236.866	222.978	
412	M112.1404	Máy phun bi 235kW	176	kWh	344.549	1x3/7+1x4/7	504.650	463.514	433.140	4.346.975	4.305.839	4.275.465	

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chỉ phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:										
413	M112.1501	2,5 kW	5	kWh	9.788		-	-	-	47.521	47.521	47.521
414	M112.1502	4,5 kW	9	kWh	17.619		-	-	-	67.929	67.929	67.929
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay - công suất:										
415	M112.1601	1,7 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	19.408	19.408	19.408
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:										
416	M112.1701	0,62 kW	0,9	kWh	1.762		-	-	-	15.042	15.042	15.042
417	M112.1702	0,75 kW	1,1	kWh	2.153		-	-	-	15.278	15.278	15.278
418	M112.1702a	0,85 kW	1,3	kWh	2.545		-	-	-	16.720	16.720	16.720
419	M112.1702b	1,00 kW	1,6	kWh	3.132		-	-	-	23.486	23.486	23.486
420	M112.1703	1,50 kW	2,3	kWh	4.503		-	-	-	34.284	34.284	34.284
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:										
421	M112.1801	15 kW	27	kWh	52.857	1x3/7	230.745	211.936	198.048	344.101	325.292	311.404
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:										
422	M112.1901	10 kW	13	kWh	25.450	1x3/7	230.745	211.936	198.048	277.356	258.547	244.659
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:										
423	M112.2001	1,7 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	30.613	30.613	30.613
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:										
424	M112.2101	1,7 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	27.817	27.817	27.817
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:										
425	M112.2200a	1,5 kW	2,7	kWh	5.286		-	-	-	26.796	26.796	26.796
426	M112.2201	7,5 kW	11	kWh	21.534	1x3/7	230.745	211.936	198.048	295.054	276.245	262.357
427	M112.2202	12 cv (MCD 218)	8	lít xăng	110.968	1x3/7	230.745	211.936	198.048	429.942	411.133	397.245
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:										
428	M112.2301	5 kW	9	kWh	17.619	1x3/7	230.745	211.936	198.048	274.801	255.992	242.104
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:										

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chỉ phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
429	M112.2401	5 kW	10	kWh	19.577	1x3/7	230.745	211.936	198.048	266.615	247.806	233.918
430	M112.2402	15 kW	27	kWh	52.857	1x3/7	230.745	211.936	198.048	411.492	392.683	378.795
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:										
431	M112.2501	2,8 kW	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	276.500	257.691	243.803
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:										
432	M112.2601	5 kW	9	kWh	17.619	1x3/7	230.745	211.936	198.048	265.123	246.314	232.426
	M112.2700	Máy cắt cở cầm tay - công suất:										
433	M112.2701	0,8 kW	2	kWh	3.915		-	-	-	12.389	12.389	12.389
434	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	13	kWh	25.450	1x3/7	230.745	211.936	198.048	314.610	295.801	281.913
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:										
435	M112.2901	1,5 m ³ /ph					-	-	-	18.720	18.720	18.720
436	M112.2902	3,0 m ³ /ph					-	-	-	21.147	21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:										
437	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	5	kWh	9.788	1x3/7	230.745	211.936	198.048	268.120	249.311	235.423
	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:										
438	M112.3101	5 kW	10	kWh	19.577	1x3/7	230.745	211.936	198.048	297.021	278.212	264.324
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:										
439	M112.3201	1,7 kW	4	kWh	7.831		-	-	-	29.642	29.642	29.642
440	M112.3202	2,7 kW	6	kWh	11.746		-	-	-	37.978	37.978	37.978
	M112.3300	Máy tiện - công suất:										
441	M112.3301	10 kW	19	kWh	37.196	1x3/7	230.745	211.936	198.048	368.201	349.392	335.504
	M112.3400	Máy bảo thép - công suất:										
442	M112.3401	7,5 kW	16	kWh	31.323	1x3/7	230.745	211.936	198.048	327.678	308.869	294.981
	M112.3500	Máy phay - công suất:										
443	M112.3501	7 kW	15	kWh	29.365	1x3/7	230.745	211.936	198.048	340.300	321.491	307.603
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:										

BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chỉ phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
444	M112.3601	1,1 kW	2	kWh	3.915	1x3/7	230.745	211.936	198.048	240.788	221.979	208.091	
	M112.3700	Máy mài - công suất:											
445	M112.3701	1 kW	2	kWh	3.915		-	-	-	7.559	7.559	7.559	
446	M112.3702	2,7 kW	4	kWh	7.831		-	-	-	18.982	18.982	18.982	
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:											
447	M112.3801	1,3 kW	3	kWh	5.873		-	-	-	24.662	24.662	24.662	
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:											
448	M112.3901	50 kW	105	kWh	205.555	1x4/7	273.905	251.578	235.092	523.010	500.683	484.197	
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:											
451	M112.4000a	7 kW	15	kWh	29.365	1x4/7	273.905	251.578	235.092	309.892	287.565	271.079	
450	M112.4001	14 kW - 15 kW	29	kWh	56.772	1x4/7	273.905	251.578	235.092	343.921	321.594	305.108	
451	M112.4002	23 kW	48	kWh	93.968	1x4/7	273.905	251.578	235.092	392.513	370.186	353.700	
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:											
452	M112.4101	1000 l/h				1x4/7	273.905	251.578	235.092	280.450	258.123	241.637	
453	M112.4102	2000 l/h				1x4/7	273.905	251.578	235.092	283.915	261.588	245.102	
454	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước				1 thợ lặn cấp 1 1/2+1 thợ lặn 2/4	1.180.000	1.080.000	1.008.000	1.582.657	1.482.657	1.410.657	
	M112.4300	Máy hàn nổi ống nhựa:											
455	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6	kWh	11.746		-	-	-	14.235	14.235	14.235	
456	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8	kWh	15.661	1x4/7	273.905	251.578	235.092	365.566	343.239	326.753	
457	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12	kWh	23.492	1x4/7	273.905	251.578	235.092	483.942	461.615	445.129	
458	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18	kWh	35.238	1x4/7	273.905	251.578	235.092	568.925	546.598	530.112	
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:											
459	M112.4401	2,5 kW	16	kWh	31.323		-	-	-	37.105	37.105	37.105	
460	M112.4402	4,5 kW	29	kWh	56.772		-	-	-	69.462	69.462	69.462	
	M112.4500	Máy khoan đập cấp - công suất:											
461	M112.4501	40 kW	144	kWh	281.903	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.311.808	1.289.481	1.272.995	

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:										
462	M112.4601	54 cv	19	lít diesel	197.305	1x4/7	273.905	251.578	235.092	1.641.841	1.619.514	1.603.028
463	M112.4602	300 cv	97	lít diesel	1.007.293	1x6/7	381.808	350.685	327.705	7.691.715	7.660.592	7.637.612
	M112.4700	Bộ kích chuyển dùng:										
464	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65	kWh	127.248	1x4/7+1x7/7	723.774	664.777	621.214	1.558.158	1.499.161	1.455.598
465	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	14	kWh	27.407	1x4/7	273.905	251.578	235.092	387.591	365.264	348.778

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
II	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM										
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT										
466	M201.0001	Bộ khoan tay					-	-	-	47.752	47.752	47.752
467	M201.0002	Máy khoan XY-1A					-	-	-	80.222	80.222	80.222
468	M201.0003	Máy khoan XY-3					-	-	-	222.626	222.626	222.626
469	M201.0004	Máy khoan GK-250					-	-	-	143.940	143.940	143.940
470	M201.0005	Bộ nén ngang GA					-	-	-	450.450	450.450	450.450
471	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)					-	-	-	11.171	11.171	11.171
472	M201.0007	Búa khoan tay P30					-	-	-	19.424	19.424	19.424
473	M201.0008	Thùng trục 0,5 m3					-	-	-	6.811	6.811	6.811
474	M201.0009	Máy khoan F-60L					-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440
475	M201.0010	Máy xuyên động RA-50					-	-	-	57.182	57.182	57.182
476	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda					-	-	-	462.272	462.272	462.272
477	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực					-	-	-	321.596	321.596	321.596
478	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT					-	-	-	11.076	11.076	11.076
479	M201.0014	Biển thể thấp sáng					-	-	-	6.096	6.096	6.096
480	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18					-	-	-	33.804	33.804	33.804
481	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100					-	-	-	41.852	41.852	41.852
482	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)					-	-	-	99.101	99.101	99.101
483	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)					-	-	-	292.130	292.130	292.130
484	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)					-	-	-	343.379	343.379	343.379
485	M201.0020	Máy thủy bình điện tử					-	-	-	14.767	14.767	14.767
486	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử					-	-	-	147.059	147.059	147.059

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
487	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)					-	-	-	540.291	540.291	540.291
488	M201.0023	Óng nhôm					-	-	-	1.020	1.020	1.020
489	M201.0024	Kính hiển vi					-	-	-	7.065	7.065	7.065
490	M201.0025	Kính hiển vi điện từ quét					-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396
491	M201.0026	Máy ảnh					-	-	-	6.726	6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG										
492	M202.0001	Cần Belkeman					-	-	-	19.475	19.475	19.475
493	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ					-	-	-	120.343	120.343	120.343
494	M202.0003	TRL Profile Beam					-	-	-	328.431	328.431	328.431
495	M202.0004	Máy FWD					-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466
496	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas					-	-	-	82.140	82.140	82.140
497	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)					-	-	-	294.514	294.514	294.514
498	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)					-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978
499	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm					-	-	-	478.189	478.189	478.189
500	M202.0009	Cân điện tử					-	-	-	6.521	6.521	6.521
501	M202.0010	Cân phân tích					-	-	-	10.054	10.054	10.054
502	M202.0011	Cân bàn					-	-	-	3.804	3.804	3.804
503	M202.0012	Cân thủy tĩnh					-	-	-	4.438	4.438	4.438
504	M202.0013	Lò nung					-	-	-	12.795	12.795	12.795
505	M202.0014	Tủ sấy					-	-	-	11.348	11.348	11.348
506	M202.0015	Tủ hút khí độc					-	-	-	11.041	11.041	11.041
507	M202.0016	Tủ lạnh					-	-	-	5.613	5.613	5.613
508	M202.0017	Máy hút chân không					-	-	-	3.499	3.499	3.499
509	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America					-	-	-	9.287	9.287	9.287
510	M202.0019	Bếp điện					-	-	-	2.168	2.168	2.168

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chỉ phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
511	M202.0020	Bếp cát					-	-	-	2.786	2.786	2.786	2.786
512	M202.0021	Máy chưng cất nước					-	-	-	6.621	6.621	6.621	6.621
513	M202.0022	Máy trộn đất					-	-	-	5.518	5.518	5.518	5.518
514	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lit					-	-	-	17.455	17.455	17.455	17.455
515	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)					-	-	-	14.847	14.847	14.847	14.847
516	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)					-	-	-	5.833	5.833	5.833	5.833
517	M202.0026	Máy cắt đất					-	-	-	2.241	2.241	2.241	2.241
518	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm					-	-	-	14.618	14.618	14.618	14.618
519	M202.0028	Máy cắt tưng biến					-	-	-	124.602	124.602	124.602	124.602
520	M202.0029	Máy nén 3 trục					-	-	-	569.293	569.293	569.293	569.293
521	M202.0030	Máy ép litvinốp					-	-	-	15.203	15.203	15.203	15.203
522	M202.0031	Kích tháo mẫu					-	-	-	6.315	6.315	6.315	6.315
523	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông					-	-	-	126.868	126.868	126.868	126.868
524	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)					-	-	-	59.874	59.874	59.874	59.874
525	M202.0034	Máy khoan mẫu đá					-	-	-	55.334	55.334	55.334	55.334
526	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn					-	-	-	9.390	9.390	9.390	9.390
527	M202.0036	Máy nén một trục					-	-	-	15.203	15.203	15.203	15.203
528	M202.0037	Máy nén Marshall					-	-	-	201.193	201.193	201.193	201.193
529	M202.0038	Máy CBR					-	-	-	61.220	61.220	61.220	61.220
530	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay					-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323
531	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)					-	-	-	6.822	6.822	6.822	6.822
532	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t					-	-	-	18.760	18.760	18.760	18.760
533	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t					-	-	-	29.416	29.416	29.416	29.416
534	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t					-	-	-	39.348	39.348	39.348	39.348

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (l ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
535	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t					-	-	-	51.150	51.150	51.150
536	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t					-	-	-	43.037	43.037	43.037
537	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t					-	-	-	25.281	25.281	25.281
538	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t					-	-	-	183.418	183.418	183.418
539	M202.0048	Máy gia tải - 20 t					-	-	-	30.740	30.740	30.740
540	M202.0049	Máy caragang (làm thí nghiệm chảy)					-	-	-	5.518	5.518	5.518
541	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm					-	-	-	66.996	66.996	66.996
542	M202.0051	Máy đo PH					-	-	-	8.126	8.126	8.126
543	M202.0052	Máy đo âm thanh					-	-	-	7.323	7.323	7.323
544	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn					-	-	-	83.523	83.523	83.523
545	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông					-	-	-	71.616	71.616	71.616
546	M202.0055	Máy đo vết nứt					-	-	-	14.245	14.245	14.245
547	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông					-	-	-	101.861	101.861	101.861
548	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo					-	-	-	145.406	145.406	145.406
549	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than					-	-	-	10.533	10.533	10.533
550	M202.0059	Máy đo gia tốc					-	-	-	76.237	76.237	76.237
551	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định					-	-	-	14.747	14.747	14.747
552	M202.0061	Máy đo chuyển vị					-	-	-	47.093	47.093	47.093
553	M202.0062	Máy xác định mô đun					-	-	-	25.040	25.040	25.040
554	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa					-	-	-	33.386	33.386	33.386
555	M202.0064	Máy so màu quang điện					-	-	-	83.168	83.168	83.168
556	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum					-	-	-	48.514	48.514	48.514
557	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)					-	-	-	7.725	7.725	7.725

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
558	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở					-	-	-	12.741	12.741	12.741	12.741
559	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP					-	-	-	1.254	1.254	1.254	1.254
560	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện					-	-	-	13.844	13.844	13.844	13.844
561	M202.0070	Bàn dẫn					-	-	-	23.475	23.475	23.475	23.475
562	M202.0071	Bàn rung					-	-	-	8.527	8.527	8.527	8.527
563	M202.0072	Máy khuấy bằng từ					-	-	-	13.343	13.343	13.343	13.343
564	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2					-	-	-	7.925	7.925	7.925	7.925
565	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LEI					-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323
566	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER					-	-	-	64.153	64.153	64.153	64.153
567	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt					-	-	-	51.980	51.980	51.980	51.980
568	M202.0077	Tenxômét					-	-	-	6.922	6.922	6.922	6.922
569	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông					-	-	-	64.686	64.686	64.686	64.686
570	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt					-	-	-	6.521	6.521	6.521	6.521
571	M202.0080	Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)					-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079	1.679.079
572	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa					-	-	-	3.871	3.871	3.871	3.871
573	M202.0082	Côn thử độ sụt					-	-	-	3.068	3.068	3.068	3.068
574	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực và độ xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)					-	-	-	3.871	3.871	3.871	3.871
575	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết					-	-	-	2.710	2.710	2.710	2.710
576	M202.0085	Chén bạch kim					-	-	-	19.169	19.169	19.169	19.169
577	M202.0086	Kẹp niken					-	-	-	7.155	7.155	7.155	7.155
578	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại					-	-	-	33.845	33.845	33.845	33.845
579	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép					-	-	-	51.980	51.980	51.980	51.980

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
580	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mỗi hàn					-	-	-	116.673	116.673	116.673
581	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường					-	-	-	49.758	49.758	49.758
582	M202.0091	Súng bi					-	-	-	7.524	7.524	7.524
583	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng					-	-	-	1.050	1.050	1.050
584	M202.0093	Bình hút ẩm					-	-	-	438	438	438
585	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước					-	-	-	19.250	19.250	19.250
586	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500					-	-	-	14.315	14.315	14.315
587	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực					-	-	-	162	162	162
588	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng					-	-	-	972	972	972
589	M202.0098	Đồng hồ đo nước					-	-	-	2.268	2.268	2.268
590	M202.0099	Đồng hồ đo lún					-	-	-	1.458	1.458	1.458
591	M202.0100	Đồng hồ Shore A					-	-	-	1.215	1.215	1.215
592	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập					-	-	-	1.230	1.230	1.230
593	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm					-	-	-	5.125	5.125	5.125
594	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính					-	-	-	2.563	2.563	2.563
595	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực					-	-	-	513	513	513
596	M202.0105	Dụng cụ Vica					-	-	-	1.948	1.948	1.948
597	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập					-	-	-	87.750	87.750	87.750
598	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn					-	-	-	78.000	78.000	78.000
599	M202.0108	Khuôn Capping mẫu					-	-	-	1.538	1.538	1.538
600	M202.0109	Khuôn dập mẫu					-	-	-	451	451	451
601	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t					-	-	-	16.569	16.569	16.569
602	M202.0111	Kích thủy lực 800 t					-	-	-	94.354	94.354	94.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
603	M202.0112	Kính phóng đại đo lường					-	-	-	2.888	2.888	2.888
604	M202.0113	Kính lúp					-	-	-	165	165	165
605	M202.0114	Máy bộ đàm					-	-	-	289	289	289
606	M202.0115	Máy cắt quay tay					-	-	-	990	990	990
607	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu					-	-	-	14.850	14.850	14.850
608	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)					-	-	-	5.198	5.198	5.198
609	M202.0118	Máy đo độ bóng					-	-	-	5.363	5.363	5.363
610	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự					-	-	-	12.375	12.375	12.375
611	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước					-	-	-	2.188	2.188	2.188
612	M202.0121	Thiết bị đo độ dày					-	-	-	1.313	1.313	1.313
613	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài					-	-	-	2.188	2.188	2.188
614	M202.0123	Máy dò khuyết tật					-	-	-	3.063	3.063	3.063
615	M202.0124	Máy đo kích thước					-	-	-	2.188	2.188	2.188
616	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn					-	-	-	2.625	2.625	2.625
617	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt					-	-	-	4.375	4.375	4.375
618	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ					-	-	-	4.375	4.375	4.375
619	M202.0128	Máy Hveem					-	-	-	12.375	12.375	12.375
620	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật					-	-	-	170.500	170.500	170.500
621	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100					-	-	-	170.500	170.500	170.500
622	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao					-	-	-	4.125	4.125	4.125
623	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng					-	-	-	8.168	8.168	8.168
624	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm					-	-	-	2.888	2.888	2.888
625	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt					-	-	-	14.850	14.850	14.850
626	M202.0135	Máy mài mòn sâu					-	-	-	3.713	3.713	3.713
627	M202.0136	Máy nén cổ kết					-	-	-	20.625	20.625	20.625

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
628	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại					-	-	-	8.250	8.250	8.250
629	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng					-	-	-	38.750	38.750	38.750
630	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng					-	-	-	46.500	46.500	46.500
631	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt					-	-	-	28.288	28.288	28.288
632	M202.0141	Máy soi kim tương					-	-	-	8.100	8.100	8.100
633	M202.0142	Máy thăm					-	-	-	16.119	16.119	16.119
634	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn					-	-	-	159.600	159.600	159.600
635	M202.0144	Máy thử độ bục					-	-	-	3.950	3.950	3.950
636	M202.0145	Máy thử độ rơi côn					-	-	-	3.555	3.555	3.555
637	M202.0146	Máy uốn gạch					-	-	-	59.200	59.200	59.200
638	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)					-	-	-	4.813	4.813	4.813
639	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator					-	-	-	13.125	13.125	13.125
640	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương					-	-	-	8.750	8.750	8.750
641	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm					-	-	-	8.750	8.750	8.750
642	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn					-	-	-	4.375	4.375	4.375
643	M202.0152	Thiết bị đo độ dày					-	-	-	1.313	1.313	1.313
644	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát					-	-	-	4.375	4.375	4.375
645	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín					-	-	-	4.375	4.375	4.375
646	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh					-	-	-	12.600	12.600	12.600
647	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi					-	-	-	8.400	8.400	8.400
648	M202.0157	Tủ chiếu UV					-	-	-	4.200	4.200	4.200
649	M202.0158	Tủ khí hậu					-	-	-	47.400	47.400	47.400
650	M202.0159	Thước đo vết nứt					-	-	-	117	117	117

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (l ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)				Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I
651	M202.0160	Vì kê					-	-	-	117	117	117	117
652	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)					-	-	-	149.078	149.078	149.078	149.078
653	M202.0162	Máy vẽ plotter					-	-	-	84.979	84.979	84.979	84.979
654	M202.0163	Máy vi tính					-	-	-	9.630	9.630	9.630	9.630
655	M202.0164	Máy tính xách tay					-	-	-	17.627	17.627	17.627	17.627
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP											
656	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha					-	-	-	404.287	404.287	404.287	404.287
657	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC					-	-	-	39.763	39.763	39.763	39.763
658	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay					-	-	-	167.533	167.533	167.533	167.533
659	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta					-	-	-	796.170	796.170	796.170	796.170
660	M203.0005	Hộp bộ đo lường					-	-	-	752.669	752.669	752.669	752.669
661	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí					-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736	1.287.736
662	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp					-	-	-	403.740	403.740	403.740	403.740
663	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm rơle					-	-	-	760.420	760.420	760.420	760.420
664	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1 pha					-	-	-	16.679	16.679	16.679	16.679
665	M203.0010	Máy đo độ A xít					-	-	-	145.190	145.190	145.190	145.190
666	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín					-	-	-	139.170	139.170	139.170	139.170
667	M203.0012	Máy đo độ nhớt					-	-	-	119.562	119.562	119.562	119.562
668	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng					-	-	-	29.093	29.093	29.093	29.093
669	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều					-	-	-	142.910	142.910	142.910	142.910
670	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa					-	-	-	48.609	48.609	48.609	48.609
671	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc					-	-	-	83.447	83.447	83.447	83.447
672	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện					-	-	-	290.561	290.561	290.561	290.561
673	M203.0018	Máy đo tỷ trọng					-	-	-	58.459	58.459	58.459	58.459
674	M203.0019	Máy đo vạt năng					-	-	-	120.292	120.292	120.292	120.292

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Nhiên liệu, năng lượng (1 ca)			Nhân công điều khiển máy	Tiền lương thợ điều khiển máy (đồng)			Giá ca máy (đồng)		
			Định mức nhiên liệu	Loại nhiên liệu	Chi phí nhiên liệu		Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng I	Vùng II	Vùng III
675	M203.0020	Máy chụp sóng					-	-	-	414.684	414.684	414.684
676	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá đầu					-	-	-	297.584	297.584	297.584
677	M203.0022	Máy phát tần số					-	-	-	105.974	105.974	105.974
678	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6					-	-	-	146.558	146.558	146.558
679	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm					-	-	-	132.604	132.604	132.604
680	M203.0025	Mé gồm mét					-	-	-	40.128	40.128	40.128
681	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực					-	-	-	68.673	68.673	68.673
682	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện					-	-	-	397.538	397.538	397.538

